

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG TIÊU THỤ DÊ CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Văn Chung*, Hồ Thị Mỹ Trinh, Lê Thị Hương Nhân, Nguyễn Thị Kim Giang

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

*Tác giả liên hệ: nguyenvanchung@hualf.edu.vn

Ngày nhận bài: 23.09.2024

Ngày chấp nhận đăng: 28.11.2024

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng tiêu thụ dê và xác định các rào cản trong hoạt động tiêu thụ dê của hộ dân tộc thiểu số. Nghiên cứu được thực hiện thông qua thu thập thông tin sơ cấp từ phỏng vấn bán cấu trúc 30 hộ dân tộc thiểu số chăn nuôi dê, phỏng vấn sâu 2 người am hiểu và 2 người mua dê tại địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hoạt động chăn nuôi dê mở ra cơ hội cải thiện thu nhập cho hộ dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, quy mô chăn nuôi dê còn nhỏ lẻ, thị trường tiêu thụ dê còn nhiều vấn đề bất cập. Mặc dù nông hộ có thể bán được dê, nhưng họ phải đối mặt với nhiều rào cản như thiếu người mua, giá cả bấp bênh và tình trạng bị ép giá. Quyền quyết định trong việc mua và bán dê phần lớn thuộc về người mua, hộ nuôi dê hoàn toàn bị động và phụ thuộc vào họ. Cần thiết lập và phát triển các liên kết ngang và liên kết dọc trong hoạt động chăn nuôi và tiêu thụ dê nhằm tạo ra sự ổn định trong sản xuất và thị trường đầu ra.

Từ khoá: A Lưới, dân tộc thiểu số, kênh tiêu thụ, nuôi dê, rào cản.

Assessment of Goat Distribution Activity Among Ethnic Minority Households: A Case Study in A Luei District, Thua Thien Hue Province

ABSTRACT

This study aims to explore the current state of goat consumption and identify barriers to consumption process of ethnic minority households. The study was conducted through the collection of primary data using semi-structured interviews with 30 ethnic minority households engaged in goat farming, in-depth interviews with two key informants, and two local goat buyers. The findings indicated that goat farming presents opportunities to improve the income of ethnic minority households. However, the scale of goat farming remains small, and the goat market faces several challenges. Although farmers are able to sell their goats, they encounter multiple obstacles such as lack of buyers, unstable prices, and price pressures. The power in purchasing and selling decisions mostly lies with the buyers, while the goat-rearing households are often passive and dependent on buyers. Establishing and developing horizontal and vertical linkages in goat farming and consumption is necessary to create stability in production and output market.

Keywords: A Luei, ethnic minority, marketing channel, goat farming, barriers.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

A Lưới là huyện miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế, nơi có đông đảo người dân tộc thiểu số (DTTS) đang sinh sống với sinh kế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp và lâm nghiệp (Nguyễn Tiến Dũng & cs., 2024). Những năm gần đây, với sự hỗ trợ từ chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi (Chính phủ, 2024), cùng với sự nỗ lực của nông hộ đã đẩy mạnh phát triển hoạt động chăn nuôi dê tại địa phương. Tính đến tháng 6 năm 2024, tổng đàn dê của huyện có 5.020 con,

tăng 16% so với cùng kỳ năm trước; số lượng dê xuất chuồng hơn 1.200 con, với sản lượng đạt 33,7 tấn. Số lượng dê tại địa phương chiếm hơn 20,2% tổng số lượng gia súc của huyện (Chi cục Thống kê huyện A Lưới, 2024). Kết quả này cho thấy, chăn nuôi dê đang dần khẳng định vị thế trong lĩnh vực chăn nuôi tại địa phương, được đánh giá là mô hình phát triển kinh tế và giảm nghèo bền vững (Thừa Thiên Huế online, 2024).

Hoạt động chăn nuôi dê được xác định là một trong những giải pháp giúp hộ DTTS giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện sinh

kế (Hoàng Phan Hải Yến & cs., 2019; Trần Thị Thu Hồng & cs., 2022). Hoạt động này không chỉ tận dụng các nguồn tài nguyên sẵn có như diện tích đất rừng, đồng cỏ tự nhiên, hay lao động nhân rỗi (Hoàng Phan Hải Yến & cs., 2019; Trần Thị Thu Hồng & cs., 2022), mà còn cung cấp nguồn thực phẩm và phân bón hữu cơ (Sinn & Rudenberg, 1983; Trần Thị Thu Hồng & cs., 2022). Chính vì vậy, hoạt động chăn nuôi dê được người dân và chính quyền địa phương huyện A Lưới ngày càng chú trọng phát triển. Để nghề chăn nuôi dê phát triển hiệu quả, ổn định và bền vững, hoạt động tiêu thụ dê là điều kiện tiên quyết. Tuy nhiên các hộ DTTS thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin thị trường và hạn chế về năng lực tiêu thụ sản phẩm. Hạ tầng giao thông chưa phát triển đồng đều làm gia tăng chi phí và cản trở việc tiếp cận các kênh tiêu thụ (Nguyễn Tiến Dũng & cs., 2024). Hơn nữa, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, hoạt động tiêu thụ sản phẩm nông sản không ổn định, giá cả bấp bênh, thiếu các liên kết trong sản xuất và tiêu thụ (Đỗ Quang Giám & Trần Quang Trung, 2013; Hoàng Phan Hải Yến & cs., 2019). Những điều này trở thành rào cản trong việc tiêu thụ sản phẩm của hộ DTTS.

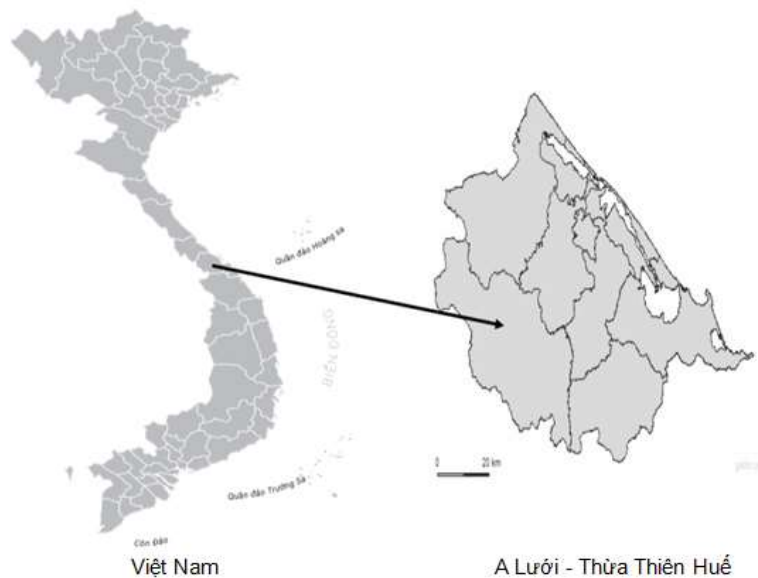
Mặc dù đã có những nghiên cứu khác nhau về hoạt động tiêu thụ nông sản của hộ DTTS (Đỗ Quang Giám & Trần Quang Trung, 2013; Hoàng Phan Hải Yến & cs., 2019; Nguyễn Tiến

Dũng & cs., 2020; Nguyễn Tiến Dũng & cs., 2024), nhưng chưa có nghiên cứu tìm hiểu và phân tích chuyên sâu về thực trạng tiêu thụ dê của hộ DTTS. Một số nghiên cứu và dự án về chăn nuôi dê tại huyện A Lưới chỉ mới tập trung vào thực trạng chăn nuôi và quy trình kỹ thuật chăn nuôi (Trang thông tin điện tử huyện A Lưới, 2019; Trung tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế, 2024; Trần Thị Thu Hồng & cs., 2022). Chính vì vậy, việc nghiên cứu hoạt động tiêu thụ cho sản phẩm dê tại A Lưới trở nên cấp thiết. Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng tiêu thụ dê, xác định các rào cản đang tồn tại trong hoạt động tiêu thụ, từ đó đề xuất giải pháp cải thiện hoạt động tiêu thụ dê cho hộ DTTS.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, nơi có địa hình chủ yếu là đồi núi và cư trú của nhiều DTTS như Pa Cô, Tà Ôi, Ka Tu, Pa Hy. Huyện A Lưới có điều kiện tự nhiên và nguồn thức ăn tự nhiên phù hợp cho hoạt động chăn nuôi dê. Các hộ chăn nuôi dê chủ yếu là các hộ DTTS, sống trong các vùng khó khăn về kinh tế. Hoạt động nuôi dê có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội và văn hoá của người DTTS nơi đây.



Nguồn: <https://gadm.org/maps/VNM/thuathien-hue/alui.html>.

Hình 1. Địa điểm nghiên cứu

2.2. Đối tượng và phạm vi

Hoạt động tiêu thụ dê là đối tượng nghiên cứu của nghiên cứu này. Trong đó đối tượng cung cấp thông tin chính là những nông hộ nuôi dê người DTTS, những người mua dê và người am hiểu tại cộng đồng. Phạm vi nội dung trong nghiên cứu này tập trung tìm hiểu về quy mô và hình thức chăn nuôi dê, tình hình tiêu thụ dê của nông hộ, những rào cản trong hoạt động tiêu thụ dê và đánh giá của nông hộ về khả năng tiêu thụ và quyền quyết định trong hoạt động mua bán dê.

2.3. Khung lý thuyết và cách tiếp cận trong nghiên cứu

Khung lý thuyết về mô hình Cấu trúc - Hoạt động - Kết quả (Structure - Conduct - Performance (SCP)) của Bain (1956) được áp dụng trong nghiên cứu này. Mô hình này phân tích quan hệ giữa ba yếu tố cấu trúc thị trường, hoạt động/hành vi thị trường và kết quả thị trường. Cấu trúc thị trường là các đặc điểm cơ bản của thị trường như số lượng người bán và người mua, rào cản gia nhập và sự khác biệt sản phẩm. Hoạt động thị trường là cách người sản xuất kinh doanh tương tác và phản ứng trước tác động từ cấu trúc thị trường như chiến lược giá, quảng cáo, đổi mới, hợp tác hoặc cạnh tranh. Kết quả thị trường là kết quả cuối cùng của cấu trúc và hoạt động thị trường, bao gồm các yếu tố như lợi nhuận, chất lượng sản phẩm và mức độ hài lòng của khách hàng. Dựa trên các chỉ tiêu của ba yếu tố này, nghiên cứu sẽ tập trung khám phá và phân tích vấn đề nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được kết hợp nhằm khai thác thông tin theo hướng chi tiết và chuyên sâu (Chenail, 2011; Mohajan, 2020). Phương pháp nghiên cứu định lượng đã làm rõ các chỉ tiêu nghiên cứu liên quan đến số lượng dê nuôi, hình thức nuôi, số lượng dê bán, giá cả, thu nhập, kênh tiêu thụ, tác nhân tham gia tiêu thụ, khả năng tiêu thụ, quyền quyết định trong mua bán và những rào cản trong tiêu thụ dê thông qua các dữ liệu định lượng. Trong khi đó phương pháp nghiên cứu định tính sẽ bổ sung, giải thích và làm sáng tỏ dữ liệu định lượng.

Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng phương pháp quả cầu tuyết (snowball method) để tìm kiếm đối tượng cung cấp thông tin (Noy, 2008). Cách tiếp cận này được áp dụng khi đối tượng cung cấp thông tin khó xác định. Thực tế cho thấy, địa hình tại điểm nghiên cứu là khu vực đồi núi, người nuôi dê sống phân tán và chưa có danh sách thống kê cụ thể về số hộ chăn nuôi dê. Thông qua phương pháp này, việc xác định được một người nuôi dê ban đầu, người này sẽ cung cấp thêm thông tin về những người nuôi dê khác, cũng như những người thu mua dê. Từ những người nuôi dê hay mua dê này sẽ tiếp tục tìm được những người nuôi dê hay mua dê khác.

2.4. Thu thập thông tin

Thông tin thứ cấp: Thông tin về tình hình chăn nuôi dê, kế hoạch phát triển chăn nuôi dê, những khó khăn trong tiêu thụ dê được thu thập từ các báo cáo kinh tế xã hội và nghiên cứu liên quan. Các thông tin này nhằm cung cấp những thông tin tổng quát, bổ sung và làm rõ hơn cho thông tin sơ cấp.

Thông tin sơ cấp: Thông tin sơ cấp được thu thập từ phỏng vấn bán cấu trúc 30 hộ chăn nuôi dê, với tiêu chí chọn hộ là những hộ DTTS đang sinh sống và tham gia chăn nuôi dê để bán tại địa phương. Những hộ này được lựa chọn theo hình thức phi xác suất dựa trên phương pháp quả cầu tuyết. Việc lựa chọn dung lượng mẫu là 30 hộ dựa trên định lý giới hạn trung tâm (Stark, 2017), khi kích thước mẫu bằng hoặc lớn hơn 30 được coi là đủ để khi phân phối của các giá trị trung bình mẫu gần với phân phối chuẩn. Những thông tin được thu thập liên quan đến đặc điểm chăn nuôi dê, số lượng dê bán, giá bán, thu nhập, kênh tiêu thụ dê, khả năng tiêu thụ dê, quyền quyết định trong giao dịch và rào cản trong tiêu thụ dê. Nghiên cứu còn phỏng vấn sâu 2 đại diện cán bộ quản lý tại địa phương và 2 người thu mua dê nhằm khai thác thêm và làm sáng tỏ các thông tin từ phỏng vấn hộ, cũng như kiểm tra chéo thông tin từ cấp hộ. Dựa vào lượng thông tin đáp ứng mục tiêu nghiên cứu và tính lặp lại của thông tin lựa chọn 4 người để phỏng vấn sâu.

Bảng 1. Đặc điểm chăn nuôi dê của hộ (năm 2023)

Hạng mục	ĐVT	Số lượng (N = 30)	Độ lệch chuẩn (ĐLC)
Tuổi của chủ hộ	Tuổi	51,2	15,1
Số năm nuôi dê	Năm	6,0	3,1
Số lao động chăn nuôi dê	Lao động	2,2	1,1
Số lượng dê	Con/hộ	6,3	2,7
Số lượng dê đực giống	Con/hộ	1,6	0,8
Số lượng dê cái	Con/hộ	3,3	1,6
Số lượng dê thịt	Con/hộ	2,2	1,9
Số lượng dê con	Con/hộ	1,4	1,7
Hình thức nuôi dê			
Quảng canh (Thả rông)	%	30	-
Bán thâm canh (Chăn thả có bổ sung thức ăn)	%	70	-
Mục đích chăn nuôi			
Để bán	%	86	-
Để phục vụ nhu cầu ăn uống trong gia đình	%	63,3	-
Khác	%	70	-

2.5. Xử lý thông tin

Thông tin thu thập được tổng hợp, chuẩn hoá và xử lý bằng phần mềm SPSS 20. Nghiên cứu sử dụng các hàm thống kê mô tả như giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất và so sánh thứ bậc để phân tích các chỉ tiêu nghiên cứu liên quan đến số lượng dê nuôi, dê bán, giá cả, thu nhập, khả năng tiêu thụ, quyền quyết định trong giao dịch hay rào cản trong tiêu thụ từ phỏng vấn 30 hộ nuôi dê. Kết quả sau khi xử lý được trình bày dưới dạng biểu đồ và bảng. Thông tin định tính được tổng hợp theo từng nội dung nghiên cứu nhằm giải thích thêm cho các chỉ tiêu nghiên cứu như đặc điểm chăn nuôi dê, sản phẩm dê để bán, số lượng người mua, hình thức mua, rào cản bán sản phẩm, giá cả, thu nhập, nhu cầu của người mua, cũng như kiểm tra chéo thông tin nhằm đảm bảo độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng về chăn nuôi dê của hộ dân tộc thiểu số

3.1.1. Đặc điểm chăn nuôi dê

Hộ DTTS bắt đầu nuôi dê từ những năm 2010, với giống dê chủ yếu là dê cỏ vì nó phù

hợp với điều kiện khí hậu tại địa phương và điều kiện chăn nuôi của nông hộ. Hoạt động này cũng được chính quyền địa phương xác định là hướng phát triển kinh tế cho người dân khu vực miền núi trong bối cảnh đa dạng hoá sinh kế.

Độ tuổi trung bình của chủ hộ nuôi dê là 51,2 tuổi và số năm kinh nghiệm nuôi dê trung bình là 6 năm. Điều này cho thấy hoạt động này phù hợp với địa phương và người dân khi nó đã và đang được duy trì và phát triển. Trung bình mỗi hộ có 2,2 lao động tham gia chăn nuôi dê, với quy mô nuôi khoảng 6,3 con/hộ, trong đó số lượng dê cái nhiều hơn dê đực. Người dân tận dụng khả năng sinh sản của dê cái để tăng số lượng đàn nuôi và bán dê thịt. Có 70% hộ DTTS lựa chọn hình thức nuôi bán thâm canh, số còn lại chọn hình thức nuôi quảng canh. Thức ăn bổ sung là nguồn thức ăn được nông hộ tận dụng trong gia đình hay tìm kiếm bên ngoài (cỏ, lá cây...). Mục đích nuôi dê của nông hộ nhằm để bán, sử dụng cho gia đình và làm quà tặng hay cho các nghi lễ tại địa phương; trong đó nuôi để bán được 86% nông hộ lựa chọn

3.1.2. Kết quả chăn nuôi dê

Việc duy trì và phát triển hoạt động chăn nuôi dê phụ thuộc rất lớn vào kết quả thu được từ hoạt động này. Đây là cơ sở để nông hộ tiếp

tục duy trì hoạt động, cũng như hỗ trợ phát triển kinh tế hộ từ nguồn thu có được. Nghiên cứu tiến hành tìm hiểu các kết quả thu được từ chăn nuôi dê thông qua các chỉ tiêu số lượng dê bán được, giá bán và thu nhập mang lại cho hộ.

Người mua có xu hướng mua dê đực nhiều hơn dê cái, vì nhu cầu sử dụng dê đực làm giống hay phục vụ mục đích nghi lễ cao hơn dê cái (cúng “Giàng (Thần Linh)” phải cúng dê đực). Dê thịt thường được mua nhiều trong các dịp lễ, Tết, trong khi dê giống được thu mua quanh năm. Trung bình một năm mỗi hộ bán được khoảng 2 con dê, với trung bình số lượng dê thịt và dê giống lần lượt là 1,4 và 0,6 con. Với giá bán khoảng 140.000 đồng/kg và 160.000 đồng/kg lần lượt đối với dê thịt và dê giống đã mang lại nguồn thu khoảng 10.700.000 đồng/năm cho hộ. Nguồn thu này đóng góp 25,2% trong tổng cơ cấu thu nhập, góp phần phục vụ tái đầu tư và trang trải cuộc sống hàng ngày của hộ.

3.2. Thực trạng tiêu thụ dê của hộ dân tộc thiểu số

3.2.1. Đặc điểm sản phẩm tiêu thụ và tác nhân tham gia mua, bán

Hoạt động chăn nuôi dê cung cấp cho thị trường hai sản phẩm là dê thịt và dê giống. Thông thường sau thời gian nuôi khoảng 8 tháng, dê được bán theo nhu cầu của người nuôi và sự sẵn có của người mua, trong đó nhu cầu tiêu thụ dê thịt cao hơn dê giống. Dê giống có thể được bán sớm hơn để phục vụ nhu cầu làm giống trong hoạt động chăn nuôi của người mua. Dê thịt được bán nguyên con (còn sống) theo nhu cầu về số lượng và chủng loại của người mua và khả năng đáp ứng của người nuôi.

Hoạt động tiêu thụ dê của hộ còn mang nặng tính truyền thống khi việc mua bán chưa có sự liên kết giữa người mua và người bán, mà đang còn “gặp đâu mua đấy” hay “thích thì mua/bán”. Hơn nữa, tác nhân thu mua dê không phải là người thực hiện kinh doanh và thu lợi nhuận từ mua, bán dê như người thu gom, người bán buôn hay bán lẻ, mà họ chính là người tiêu dùng.

Toàn bộ các hộ nuôi dê đều bán trực tiếp cho người tiêu dùng, là người quen và người lạ. Người quen là những người ở cùng xã với người nuôi dê và người lạ là những người đến từ xã khác (trong huyện A Lưới). Tỷ lệ “người lạ” tiêu thụ dê chiếm hơn 60% số lượng dê bán của hộ DTTS. Tuy nhiên, những người mua này không cố định và thay đổi theo thời gian. Bởi vì, người mua phục vụ cho mục đích như cưới hỏi, vào nhà mới, quà tặng, cúng bái theo phong tục tập quán, hay mua dê giống để chăn nuôi. Vậy nên, hoạt động tiêu thụ dê hoàn toàn phụ thuộc vào nhu cầu của người tiêu dùng. Do đó, hoạt động nuôi dê của hộ DTTS đang đối mặt với thách thức trong việc tìm kiếm đầu ra khi thị trường tiêu thụ chỉ bó hẹp trong địa bàn huyện. Việc mua bán dê phải phụ thuộc vào nhu cầu của người tiêu dùng, nông hộ không thể nắm quyền chủ động trong tiêu thụ.

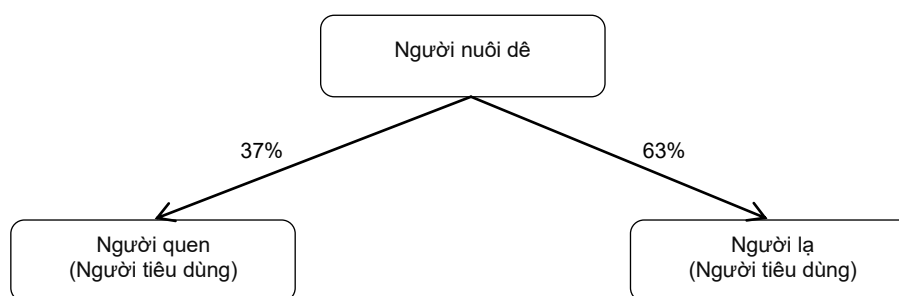
3.2.2. Đặc điểm giao dịch mua bán dê và khả năng tiêu thụ dê

Hình thức mua đứt bán đoạn là điểm đặc trưng trong giao dịch mua bán dê. Người mua và người bán thỏa thuận dựa trên giá cả, thanh toán một lần và không có ràng buộc hay trách nhiệm về sau. Sau khi dê được bán, bên bán sẽ không chịu trách nhiệm về các vấn đề phát sinh của dê. Người mua sau khi thanh toán có toàn quyền sở hữu và quyết định, có thể tiếp tục nuôi dưỡng, hoặc sử dụng dê cho mục đích sinh sản, lấy thịt theo nhu cầu. Hình thức này phù hợp với các giao dịch chăn nuôi quy mô nhỏ lẻ, nơi mà cả người mua và người bán đều muốn tiết kiệm thời gian và chi phí trong giao dịch.

Với hình thức giao dịch dựa trên giá cả, đảm bảo giao dịch được diễn ra nhanh chóng và thỏa mãn được yêu cầu của người mua và người bán, tuy nhiên hoạt động tiêu thụ dê vẫn còn nhiều thách thức. Để phản ánh chính xác về thực trạng tiêu thụ dê của hộ DTTS, nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để đánh giá, với thang điểm 1 = Rất khó, 2 = Khó, 3 = Bình thường, 4 = Dễ, 5 = Rất dễ. Việc đánh giá phụ thuộc vào quan điểm của nông hộ, cũng như quá trình quan sát thực tế tình hình tiêu thụ dê tại địa phương.

Bảng 2. Kết quả chăn nuôi dê của hộ trong năm 2023

Hạng mục	ĐVT	Số lượng (N = 30)	ĐLC
Số lượng dê bán	Con/hộ/năm	2,0	2,6
Số lượng dê thịt	Con/hộ/năm	1,4	1,9
Số lượng dê giống	Con/hộ/năm	0,6	1,2
Giá bán dê thịt	1.000 đồng/kg	137,3	9,6
Giá bán dê giống	1.000 đồng/kg	161,7	9,8
Thu nhập từ nuôi dê	1.000 đồng/năm	10.700	7.700
Thu nhập từ dê thịt	1.000 đồng/năm	5.796	5.700
Thu nhập từ dê giống	1.000 đồng/năm	4.904	2.900



Hình 2. Kênh tiêu thụ dê của hộ năm 2023

Bảng 3. Đánh giá về khả năng tiêu thụ dê năm 2024

Chủng loại	Điểm trung bình	ĐLC	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Dê thịt	2,9	0,4	2	4
Dê giống	2,7	0,5	2	4

Ghi chú: Giá trị khoảng cách là $(5-1)/5 = 0,80$. Trong đó 1,00-1,80: Rất khó; 1,81-2,60: Khó; 2,61-3,40: Bình thường; 3,41-4,20: Dễ; 4,21-5,00: Rất dễ.

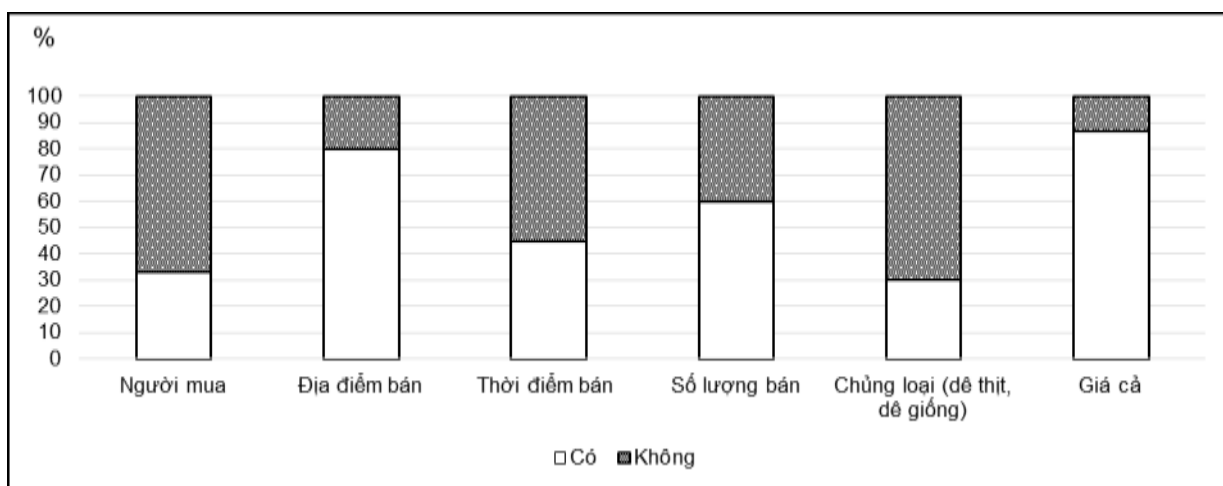
Đánh giá của nông hộ về khả năng tiêu thụ dê đạt trong khoảng 2,61-3,40 điểm đối với cả dê thịt và dê giống. Điều này chỉ ra rằng, thực trạng tiêu thụ dê của nông hộ chỉ ở mức bình thường, trong đó tiêu thụ dê giống tiệm cận với khoảng giá trị khó tiêu thụ (1,81-2,60). Trong khi, giá trị lớn nhất chỉ đạt 4, không có đánh giá nào ở mức 5. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn khi hoạt động nuôi dê không có đối tượng chuyên thu mua dê với số lượng lớn, thay vào đó người mua không cố định và có sự thay đổi theo thời gian.

3.2.3. Ưu thế trong giao dịch mua bán dê

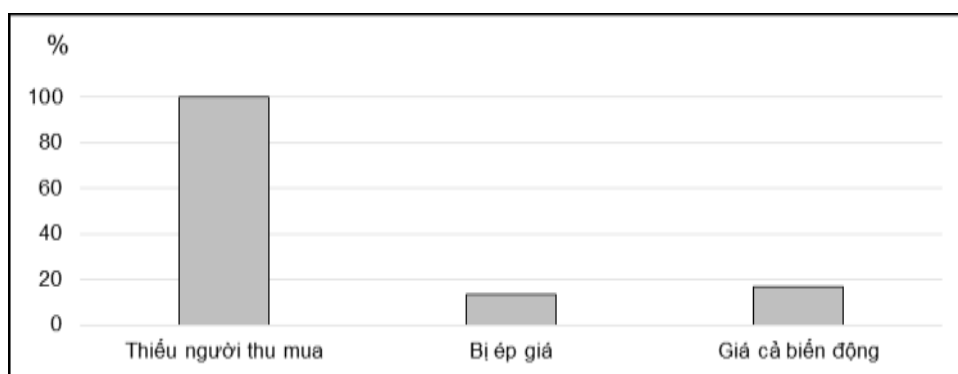
Nghiên cứu tìm hiểu ưu thế trong giao dịch giữa người bán và người mua thông qua đánh giá quyền quyết định trong hoạt động mua bán

dê. Quyền quyết định được phản ánh qua các tiêu chí liên quan đến chọn người mua, địa điểm, thời điểm, số lượng và giá cả.

Hộ nuôi dê có quyền quyết định cao hơn người mua trong việc chọn địa điểm bán, số lượng bán và giá cả. Đây là kết quả từ hình thức nuôi chăn thả nên nông hộ cần biết trước thông tin mua bán để chuẩn bị dê. Dê thường có trọng lượng lớn nên khó vận chuyển; vậy nên, mua bán dê tại chuồng nuôi diễn ra phổ biến. Số lượng dê bán được đa số nông hộ chủ động điều tiết để đảm bảo quy mô nuôi phù hợp với điều kiện của mỗi hộ. Tuy nhiên, một bộ phận nông hộ ở cách xa đường giao thông, đi lại khó khăn, nên số lượng dê và địa điểm tiêu thụ phụ thuộc vào quyết định của người mua.



Hình 3. Quyền quyết định trong mua bán dê giữa nông hộ và người thu mua năm 2024



Hình 4. Rào cản trong tiêu thụ dê (năm 2024)

Có 86,7% nông hộ có quyền quyết định về giá bán. Bởi vì, hình thức nuôi dê của hộ DTTS tiêu tốn ít chi phí thức ăn nên nông hộ có thể chờ đợi giá phù hợp. Mặc dù nông hộ cho rằng họ có quyền quyết định giá, nhưng họ không thể tự đưa ra giá của riêng mình và người mua phải tuân theo. Thay vào đó, giá bán dựa trên thông tin từ người mua và quyết định cuối cùng từ hộ sản xuất (chấp nhận hay chờ đợi giá tăng lên). Thậm chí một số hộ vẫn bị ép giá do số lượng người mua ít và thiếu sự đa dạng các kênh tiêu thụ.

Quyền quyết định các yếu tố liên quan đến chọn người mua, thời điểm bán hay chủng loại bán thuộc về người mua. Bởi vì, nhu cầu thu mua dê không phải thường xuyên, cũng như thị trường tiêu thụ dê vẫn còn nhiều hạn chế khi sản phẩm dê chủ yếu phân phối tại huyện A Lưới. Đây cũng là kết quả từ quy mô chăn nuôi

còn nhỏ lẻ, người mua cũng mang tính cá nhân đơn lẻ, chủ yếu phục vụ nhu cầu cá nhân, thiếu tính liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo định hướng thị trường.

3.2.4. Rào cản trong mua bán dê

Hoạt động chăn nuôi dê đã góp phần gia tăng nguồn thu nhập của nông hộ, mở ra cơ hội cải thiện sinh kế cho người dân địa phương. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều rào cản khác nhau ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ dê. Nghiên cứu dựa vào ý kiến đánh giá của hộ nuôi dê để xác định những rào cản này.

Thiếu người thu mua là một trong những rào cản được tất cả hộ nuôi dê lựa chọn. Trong một thị trường bán lẻ, với số lượng dê bán mỗi năm trung bình chỉ 2 con/hộ, dẫn đến đối tượng khách hàng thu mua bị hạn chế. Nông hộ đang phải chờ đợi người mua, cũng chính là người

tiêu dùng; nên họ không thể thiết lập được kênh tiêu thụ lâu dài và ổn định. Đây cũng là nguyên nhân kéo theo tình trạng bị ép giá và giá cả biến động. Bởi vì, người mua ít, nhu cầu mua không phải luôn có, cũng như số lượng mua ít nên người mua luôn muốn mua được với mức giá thấp nhất có thể. Trong khi đó, hộ nuôi dê không có lựa chọn thay thế khác, dẫn đến sự lệ thuộc vào chính những người mua này và tình trạng ép giá xảy ra. Nhu cầu thu mua dê thịt cao chỉ vào thời điểm có lễ hội hay Tết. Vậy nên, thời điểm này giá bán có xu hướng tăng, nhưng ở thời điểm khác giá lại giảm, tạo ra sự biến động lớn về giá bán. Mặc dù tỷ lệ hộ nuôi dê lựa chọn hai khó khăn này ở mức thấp, nhưng đây là những biểu hiện tiêu cực trong hoạt động tiêu thụ dê. Nếu tình trạng này vẫn duy trì và lan rộng tại địa phương, hộ nuôi dê sẽ trở thành đối tượng dễ bị tổn thương khi hiệu quả chăn nuôi dê thấp.

4. THẢO LUẬN

Chăn nuôi dê được đánh giá là một hoạt động tạo thu nhập phù hợp cho hộ DTTS, gắn liền với điều kiện tự nhiên, điều kiện sản xuất và đặc điểm của người DTTS. Hộ DTTS đã chú trọng chăn nuôi để phục vụ đa mục đích, nhưng chăn nuôi để bán vẫn là mục đích chính của hộ. Tuy nhiên, quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ vẫn đang phổ biến tại địa phương, kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với nghiên cứu của Trần Thị Thu Hồng & cs. (2022). Quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ cũng là đặc trưng chung trong hoạt động chăn nuôi của người dân khu vực miền núi (Nguyễn Tiến Dũng & cs., 2020). Số lượng dê nuôi của mỗi hộ ít, trong đó có đa dạng đối tượng nuôi như dê đực, dê cái, dê con. Sự đa dạng này nhằm tận dụng dê bố mẹ để tự cung cấp giống nuôi hay bán cho người khác nếu có số lượng dê con nhiều.

Hoạt động tiêu thụ dê tại điểm nghiên cứu có sự khác biệt so với một số đối tượng vật nuôi hay cây trồng khác. Như sản phẩm chè xanh hay bò luôn được đảm bảo đầu ra bởi người thu gom (Bùi Văn Quang & Nguyễn Thị Dương Nga, 2020; Nguyễn Văn Chung & Hoàng Dũng Hà, 2024), trong khi dê được thu mua trực tiếp bởi

người tiêu dùng. Kênh tiêu thụ dê không qua các tác nhân trung gian, giúp giảm bớt chi phí trung gian và nông hộ có thể gia tăng quyền thương lượng trong các giao dịch để gia tăng giá trị sản phẩm (Van Chung & cs., 2021). Nhưng việc bán dê trực tiếp cho người tiêu dùng trong trường hợp này là kết quả từ việc thiếu người thu mua thường xuyên. Hộ nuôi dê không có các đầu mối thu mua cố định mà hoàn toàn phụ thuộc trực tiếp vào nhu cầu của người tiêu dùng, đặc biệt nhóm người lạ.

Trong các giao dịch mua bán dê, nông hộ thường chiếm ưu thế trong quyền quyết định về số lượng bán, địa điểm bán và giá cả. Đây là những tiêu chí quan trọng phản ánh sức mạnh của nông hộ trong kênh tiêu thụ và cũng là cơ sở để nông hộ gia tăng thu nhập (Nguyễn Văn Chung & cs., 2022). Quyền quyết định được hộ DTTS nắm giữ sẽ giảm bớt sự phụ thuộc vào người thu mua như một số kết quả nghiên cứu của Nguyễn Văn Chung & Hoàng Dũng Hà (2024) và Nguyễn Văn Chung & cs. (2022) trong lĩnh vực trồng trọt hay thủy sản. Điều này góp phần gia tăng vai trò và vị thế của hộ DTTS trong quản trị chuỗi giá trị (Gereffi & cs., 2005). Tuy nhiên, hộ DTTS vẫn còn những hạn chế về quyền quyết định liên quan đến chọn người mua, thời điểm bán hay chủng loại bán. Sự hạn chế này phần nào chi phối đến sự chủ động tham gia thị trường của nông hộ, đặc biệt trong khía cạnh lựa chọn người thu mua. Hạn chế này cũng là điểm đặc trưng trong nhu cầu thu mua dê của người DTTS huyện A Lưới, khi người mua chủ yếu để phục vụ nghi lễ truyền thống, quà tặng, sự kiện trong gia đình hay làm giống, trong đó dê đực được ưu tiên mua. Vậy nên, những hạn chế này gây cản trở dòng sản phẩm và tài chính của chuỗi giá trị dê, cũng như ảnh hưởng đến hoạt động chăn nuôi dê theo hướng ổn định và bền vững (Gereffi & cs., 2005).

Mặc dù hơn 80% hộ DTTS chăn nuôi dê với mục đích để bán, nhưng việc bán được sản phẩm chịu sự chi phối của nhiều rào cản khác nhau. Thiếu người thu mua là rào cản lớn nhất gây ra nhiều thách thức cho hoạt động tiêu thụ dê của nông hộ. Điều này dẫn đến sản xuất theo định hướng thị trường bị ảnh hưởng tiêu cực, làm

giảm tỷ lệ số lượng vật nuôi được bán ra (Nguyễn Tiến Dũng & cs., 2020). Bên cạnh đó, tương tự như nhiều sản phẩm nông sản khác, rào cản tiêu thụ liên quan đến sự biến động giá và ép giá vẫn đang hiện hữu (Nguyễn Tiến Dũng & cs., 2024; Nguyễn Văn Chung & Hoàng Dũng Hà, 2024). Chúng gây nên sự suy giảm về thu nhập, cũng như động lực để duy trì và mở rộng quy mô sản xuất của nông hộ. Những rào cản này không phải đứng riêng lẻ mà có mối liên kết với nhau tạo ra rào cản lớn hơn trong việc tiêu thụ dê của hộ DTTS. Những rào cản này kết hợp với sự suy giảm quyền quyết định trong giao dịch mua bán đã tạo nên sự yếu thế của hộ DTTS.

Để giải quyết các vấn đề này, việc xây dựng liên kết ngang giữa hộ chăn nuôi và liên kết dọc với các cơ sở giết mổ, cơ sở kinh doanh là rất quan trọng. Điều này giúp gia tăng số lượng người thu mua theo hướng tăng trưởng cả về số lượng và giá cả. Nghiên cứu của Đỗ Quang Giám & Trần Quang Trung (2013) cho thấy, những hộ chăn nuôi có liên kết sẽ có thu nhập cao hơn so với những hộ không có liên kết. Hoạt động đào tạo và nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh cho các hộ DTTS cần được thực hiện, giúp họ tự tin và chủ động tiếp cận các kênh phân phối. Bởi vì đào tạo nâng cao năng lực và khả năng tiếp cận thông tin thị trường là giải pháp cải thiện sinh kế của hộ DTTS (Mai Văn Xuân & Hồ Văn Minh, 2009). Ngoài ra, cần phát huy vai trò của hội chăn nuôi bò và dê (đã hình thành theo Quyết định số 597/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, ngày 04/03/2020) tại địa phương. Hội sẽ là nơi tổ chức sản xuất, giúp nông hộ tiếp cận thông tin về giá cả, nhu cầu thị trường và các xu hướng tiêu dùng hiện tại. Việc kết hợp giữa các giải pháp này sẽ tạo ra sự ổn định và phát triển bền vững cho hoạt động chăn nuôi và tiêu thụ dê tại địa phương.

5. KẾT LUẬN

Chăn nuôi dê đã trở thành một nguồn thu nhập quan trọng cho hộ DTTS tại khu vực miền núi huyện A Lưới, với mức thu nhập trung bình khoảng 10,7 triệu đồng/năm. Tuy nhiên, quy mô chăn nuôi còn nhỏ lẻ, mục đích chăn nuôi phục

vụ cả tiêu dùng cá nhân và bán ra thị trường, chưa phát triển được mô hình chăn nuôi quy mô trang trại.

Thị trường tiêu thụ dê chủ yếu là các giao dịch nhỏ lẻ, mang tính chất “thuận mua vừa bán” giữa hộ nuôi và người tiêu dùng trong hoặc ngoài địa phương. Hoạt động tiêu thụ chưa có sự liên kết chặt chẽ, thiếu những cam kết lâu dài và ràng buộc giữa bên bán và bên mua, khiến cho quy trình tiêu thụ thiếu ổn định và bền vững.

Các hộ chăn nuôi dê đang gặp nhiều khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, bao gồm tình trạng thiếu người mua, giá cả bấp bênh và sự ép giá. Chưa có cơ chế liên kết sản xuất và tiêu thụ rõ ràng và bền vững. Việc bán dê chủ yếu phụ thuộc vào nhu cầu tức thời của người mua, làm cho các hộ nuôi dê rơi vào tình trạng bị động và phụ thuộc.

Chính quyền địa phương nên xây dựng chính sách khuyến khích và hỗ trợ hộ DTTS phát triển chăn nuôi dê theo hướng quy mô trang trại, nhằm nâng cao thu nhập và khắc phục hạn chế của mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ hiện tại. Chính sách này bao gồm các chương trình hỗ trợ về vốn vay ưu đãi, đào tạo kỹ thuật chăn nuôi và quản lý trang trại. Điều này sẽ thay đổi thói quen và tư duy sản xuất truyền thống của hộ DTTS sang tư duy sản xuất hàng hóa. Đồng thời, chính quyền cần hỗ trợ thiết lập kênh tiêu thụ dê thông qua kết nối trực tiếp hộ chăn nuôi với các cơ sở giết mổ, nhà hàng tại huyện A Lưới, thành phố Huế và các khu vực lân cận. Cơ chế này không chỉ giúp giải quyết sự thiếu hụt về người thu mua tại địa phương mà còn giúp ổn định giá cả và đầu ra sản phẩm.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin cảm ơn dự án AGB/2020/189 do ACIAR tài trợ đã hỗ trợ kinh phí cho việc triển khai nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bain J.S (1956). Barriers to new competition: their character and consequences in manufacturing industries. Harvard University Press. Retrieved from <https://www.degruyter.com/document/doi/10.4159/harvard.9780674188037/html> on Aug 12, 2024.

- Bùi Văn Quang & Nguyễn Thị Dương Nga (2020). Nghiên cứu chuỗi giá trị thịt bò tại huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*. 18(1):73-80.
- Chenail Ronald J. (2011). Ten Steps for Conceptualizing and Conducting Qualitative Research Studies in a Pragmatically Curious Manner. *Qualitative Report*. 16(6):1713-1730.
- Chi Cục Thống kê Huyện A Lưới (2024). Báo cáo tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2024 huyện A Lưới. Chi cục Thống kê huyện A Lưới tháng 6/2024.
- Chính Phủ (2024). Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi. Nghị định số 106/2024/NĐ-CP quy định của Chính Phủ, ban hành 01/08/2024. Truy cập từ <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210857> ngày 6/05/2024.
- Đỗ Quang Giám & Trần Quang Trung (2013). Tác động của các mô hình kết nối nông dân với thị trường đến thu nhập của hộ chăn nuôi lợn thịt ở khu vực miền núi Đông Bắc. *Tạp chí Phát triển kinh tế*. 273:51-63.
- Gereffi G., Humphrey J. & Sturgeon T(2005). The governance of global value chains. *Review of international political economy*. 12(1) 78-104. <https://doi.org/10.1080/09692290500049805>
- Hoàng Phan Hải Yến, Nguyễn Thị Trang Thanh & Nguyễn Thị Hoài (2019). Các giải pháp và mô hình kinh tế giảm nghèo bền vững ở các xã miền núi và bãi ngang ven biển tỉnh nghệ an. *Tạp chí khoa học Đại học Vinh*. 48(1B):71-80.
- Mai Văn Xuân & Hồ Văn Minh (2009). Sinh kế người dân thị trấn Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị trong quá trình phát triển khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo. *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*. 54:177-184.
- Mohajan H. K (2020). Quantitative research: A successful investigation in natural and social sciences. *Journal of Economic Development, Environment and People*. 9(4):50-79.
- Nguyễn Thị Tám (2022). Sinh kế và thích ứng sinh kế của người Hmông ở thôn Pú Dô, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng hiện nay. *Tạp chí Dân tộc học*. 4:31-42.
- Nguyễn Tiến Dũng, Hoàng Gia Hùng, Lê Thị Hoa Sen, Nguyễn Văn Chung & Hoàng Dũng Hà (2024). Nghèo đa chiều của hộ dân tộc thiểu số: Nghiên cứu trường hợp tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*. 66(4):26-33.
- Nguyễn Tiến Dũng, Trần Cao Úy & Lê Văn Nam (2020). Mức độ định hướng thị trường các sản phẩm nông nghiệp của hộ nghèo khu vực miền núi: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Kon Tum. *Tạp Chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*. 62(10):33-39.
- Nguyễn Văn Chung & Hoàng Dũng Hà (2024). Những rào cản trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ chè trười của nông hộ tại tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*. 22(6):811-820
- Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Tiến Dũng, Hoàng Dũng Hà & Trần Cao Úy (2022). Người thu gom và quản trị chuỗi giá trị nuôi trồng thủy sản tại đầm phá Tam Giang-Cầu Hai, Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học và công nghệ nông nghiệp*. 6(2):2961-2972. doi: 10.46826/huaf-jasat.v6n2y2022.896.
- Noy C. (2008). Sampling knowledge: The hermeneutics of snowball sampling in qualitative research. *International Journal of social research methodology*, 11(4),327-344. <https://doi.org/10.1080/13645570701401305>
- Sinn R. & Rudenberg P.G. (1983). Raising goats for milk and meat. Heifer Project International. Retrieved from https://iffybooks.net/wp-content/uploads/Appropriate_Technology_Library/MF05-249%20Raising%20Goats%20for%20Milk%20and%20Meat.pdf on Aug 12, 2024.
- Stark B.A (2017). Studying “moments” of the Central Limit theorem. *The Mathematics Enthusiast*. 14(1): 53-76. doi.org/10.54870/1551-3440.1388.
- Thừa Thiên Huế online (2024). Nông nghiệp và nông thôn Truy cập từ <https://baothuathienhue.vn/kinh-te/nong-nghiep-nong-thon/anh-noh-cham-chi-138545.html> ngày 12/08/2024.
- Trần Thị Thu Hồng, Hồ Lê Quỳnh Châu, Nguyễn Thị Quỳnh Anh & Dương Thị Hương (2022). Hệ thống chăn nuôi dê trong nông hộ miền núi: xã Hồng Kim, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Di Truyền và Giống Vật Nuôi*. 280: 13-19.
- Trang thông tin điện tử Huyện A Lưới (2019). Dự án Phát triển đàn dê trên địa bàn huyện A Lưới. Truy cập từ <https://aluoit.thuathienhue.gov.vn/?gd=21&cn=126&tc=16027> ngày 22/06/2024.
- Trung Tâm Ứng dụng Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế (2024). Dự án ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng mô hình phát triển đàn dê tại huyện miền núi A Lưới. Truy cập từ <https://hucapst.vn/Du-an-va-San-pham/du-anung-dung-tien-bo-khoa-hoc-ky-thuat-trong-xay-dung-mo-hinh-phat-trien-dan-de-tai-huyen-mien-nui-a-luoi.html> ngày 24/06/2024
- Van Chung N., Abwao M., Ha H.D., Uy T.C. & Dung N.T. (2021). Linking smallholder fish farmers to output markets: the dominance of collectors in aquaculture of Tam Giang lagoon, Central Vietnam. In *Forum Geografic*. 20(2):201-211. <http://dx.doi.org/10.5775/fg.2021.050.d>